TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI** **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2017/DS-ST
Ngày: 21/8/2017
V/v "Tranh chấp về thừa kế tài sản "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Vòng và bà Nguyễn Thị Ngân Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hòa - Thư ký Toà án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Hới tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2014/TLST-DS ngày 08 tháng 10 năm 2014, về Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất (đã được tạm đình chỉ và đưa ra tiếp tục giải quyết), theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2017/QĐST-DS ngày 03 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị T, sinh năm 1936;
Địa chỉ: Thôn H, xã N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt;
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê D - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư N - Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Bình; địa chỉ: Số 10 đường B, phường M, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

2. Bị đơn:
- Anh Phan Văn H, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn H, xã N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.
- Anh Phan Văn L, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn G, xã N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- Anh Phan Văn H1; địa chỉ: Thôn H, xã N, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
- Anh Phan Văn D; địa chỉ: Thôn H, xã N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
- Chị Đỗ Thị Cẩm G (vợ anh Phan Văn D); địa chỉ: Thôn H, xã N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
- Chị Phan Thị L; địa chỉ: Tổ dân phố 3, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
- Anh Phan Văn K; địa chỉ: Thôn S, xã N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

- Anh Phan Văn C; địa chỉ: Thôn G, xã N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
- Bà Đặng Thị M (vợ ông Phan Văn A, chết năm 2010); địa chỉ; Thôn H, xã N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
- Anh Phan Văn T (con ông A và bà M); địa chỉ: Thôn H, xã N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
- Anh Phan Văn L (con ông A và bà M); địa chỉ: Thôn H, xã N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
- Chị Phan Thị Th (con ông A và bà M); địa chỉ: Thôn H, xã N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Nguyên đơn bà Đặng Thị T trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết trình bày: Vợ chồng bà Đặng Thị T và ông Phan Văn Đ (còn có tên gọi khác là Phan Đ) sinh được 08 người con gồm: anh Phan Văn C, anh Phan Văn H, anh Phan Văn H1, chị Phan Thị L, anh Phan Văn L, anh Phan Văn K, anh Phan Văn C, anh Phan Văn D. Ngày 10/10/2004 ông Phan Đ (Phan Văn Đ) chết không để lại di chúc. Năm 2010 anh Phan Văn C chết, anh C có vợ là Đặng Thị M và 03 người con là anh Phan Văn T, anh Phan Văn L và chị Phan Thị Th. Khi ông Đ còn sống, bà T và ông Đ tạo lập được một khối tài sản chung bao gồm: Một ngôi nhà cấp 4 xây dựng từ năm 1988, nằm trên diện tích đất 382m^2, trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 182m^2, thuộc thửa đất số 385, tờ bản đồ số 07, tại xã N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, đã được Uỷ ban nhân dân thị xã Đồng Hới (nay là Uỷ ban nhân dân thành phố Đồng Hới) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phan Đ ngày 21/9/1990. Năm 2008 ngôi nhà này có sửa chữa hết 85.000.000 đồng, trong đó bà T bỏ ra 35 triệu đồng và vợ chồng con trai đang ở chung là anh Phan Văn D và vợ chị Đỗ Thị Cẩm G có đóng góp vào 50 triệu đồng để sửa chữa nhà.

Ông Đ chết không để lại di chúc, khối tài sản là nhà và đất của hai ông, bà đang do bà T và vợ chồng con trai là anh Phan Văn D và vợ chị Đỗ Thị Cẩm G ở chung quản lý sử dụng.

Các con của bà T và ông Đ đều có văn bản nhường quyền hưởng di sản của của mình cho bà T, trừ hai con trai là Phan Văn H và Phan Văn L không đồng ý thoả thuận phân chia di sản thừa kế của ông Đ. Vợ chồng anh Phan Văn D và chị Đỗ Thị Cẩm G, năm 2008 có đóng góp 50 triệu để sửa chữa nhà, nhưng nay anh D và chị G không yêu cầu trích công sức đóng góp mà tự nguyện giao lại cho bà T.

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết và tại phiên toà, bà T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản của ông Đ để lại theo quy định của pháp luật, cụ thể:

- Yêu cầu Toà án phân chia tài sản thừa kế của ông Đ theo pháp luật cho 09 thừa kế gồm bà T và 08 người con.

- Tài sản thừa kế của ông Đ là giá trị 1/2 nhà và đất như đã định giá.

- Do đa số các con đều đồng ý giao phần tài sản các con được hưởng cho bà T (trừ anh H và anh L), nên bà T đề nghị Toà án giao toàn bộ tài sản thừa kế của ông Đ cho bà T được sở hữu và sử dụng, để bà T sống chung với vợ chồng con trai là anh D và chị G. Đối với hai con là Phan Văn H và Phan Văn L không đồng ý

chia thừa kế và cũng không có ý kiến nhường phần được hưởng di sản lại cho bà T, bà T sẽ bù tiền tài sản theo giá trị bằng tiền cho anh H và anh L theo phần mà mỗi người được hưởng theo quy định của pháp luật.

* Bị đơn anh anh Phan Văn H và anh Phan Văn L, vắng mặt và không có văn bản nêu ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị T.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Anh Phan Văn H1, chị Phan Thị L, anh Phan Văn K, anh Phan Văn C đều có chung ý kiến: Nhất trí như nguyện vọng chia tài sản thừa kế của bà T; nhất trí tổng trị giá tài sản như biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản do Toà án tổ chức ngày 14/3/2017 và xác nhận tài sản thừa kế của ông Đ là 1/2 giá trị tài sản này; các anh, chị đều đồng ý nhường quyền hưởng di sản của mình được hưởng cho bà T, giao toàn bộ nhà và đất cho bà T được sở hữu và sử dụng, cam đoan không có khiếu nại gì.

- Vợ chồng anh Phan Văn D và chị Đỗ Thị Cẩm G đều có chung ý kiến: Nhất trí như yêu cầu khởi kiện của bà T. Phần đóng của vợ chồng số tiền 50 triệu đồng để sửa chữa nhà ở vào năm 2008, vợ chồng anh D chị G không yêu cầu Toà án trích công sức đóng góp này trong khối tài sản chung; đồng ý xin nhập vào trong khối tài sản chung của bố mẹ, trở thành tài sản chung của bố mẹ để chia thừa kế của ông Đ theo quy định của pháp luật. Phần thừa kế của anh D được hưởng của ông Đ, anh D tự nguyện nhường lại toàn bộ cho mẹ là bà T.

- Bà Đặng Thị M và các con gồm anh Phan Văn T, anh Phan Văn L, chị Phan Thị Th (là vợ và các con của anh Phan Văn A thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ, chết năm 2010), đều có chung ý kiến: Nhất trí như yêu cầu chia thừa kế của bà T. Phần thừa kế ông A được hưởng theo quy định của pháp luật của ông Đ nếu ông A còn sống, bà M và các con anh T, anh L, chị Th đều thống nhất nhường lại toàn bộ cho bà T được sở hữu và cam đoan không có khiếu nại gì.

Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Việc nguyên đơn bà Đặng Thị T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của chồng là ông Phan Văn Đ là đúng quy định của pháp luật; ý kiến của các con bà T nhường quyền hưởng di sản lại cho mẹ là hoàn toàn tự nguyện, đúng quy định của pháp luật. Vì vây, đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến đề nghị nhường quyền hưởng di sản thừa kế của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã nêu tại phiên toà.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên toà: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi nghị án đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về giải quyết vụ án: Thời hiệu thừa kế của ông Đ vẫn còn; do có 06 thừa kế đồng ý nhường quyền hưởng di sản cho nguyên đơn bà T, riêng bị đơn anh H và anh L không có ý kiến hay nguyện vọng gì về việc chia thừa kế, do đó đề nghị chia thừa kế của ông Đ theo giá trị. Tài sản thừa kế của ông Đ là 1/2 giá trị nhà và đất đã được định giá, trong đó đất là 191 m^2, giá trị tài sản thừa kế T bằng tiền là 58.466.000 đồng. Việc chia thừa kế theo hiện vật không thực hiện được do không đủ diện tích để tách thửa. Do nguyên đơn bà T có nguyện vọng chia thừa kế cho 09 thừa kế, trong đó có 06 thừa kế đã nhượng lại cho bà T và tại phiên toà nguyện vọng của bà T được nhận di sản bằng hiện vật,

nên đề nghị Toà án áp dụng Điều 227 BLTTDS; các Điều 636, 637, 677, 679 BLDS năm 1995; Điều 136 Luật đất đai năm 2003 chấp nhận đơn khởi kiện của bà T giao tài sản thừa kế là nhà đất của ông Đ cho bà T được sở hữu, sử dụng; bà T phải bù tiền cho anh H và anh L theo giá trị suất thừa kế mà anh H anh L được hưởng theo quy định của pháp luật, mỗi người số tiền 6.496.000 đồng. Buộc các đương sự chịu án phí tương ứng với phần di sản được hưởng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ đã được thẩm tra tại phiên tòa, và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ, lời khai của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án quy định tại Điều 26 BLTTDS, nên Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị T là đúng quy định của pháp luật.

[2] Bị đơn anh Phan Văn H và anh Phan Văn L đều là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ. Quá trình giải quyết vụ án Toà án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật, một số văn bản tố tụng bị đơn đã nhận được nhưng không đến làm việc; một số văn bản tố tụng bị đơn từ chối nhận. Cả hai bị đơn anh H và anh L đều không có văn bản gửi cho Toà án nêu ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Toà án đã tiến hành thủ tục niêm yết các văn bản tố tụng của Toà án theo quy định của pháp luật để tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Tại phiên toà lần thứ nhất ngày 28/7/2017 bị đơn anh H và anh L đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên toà. Tại phiên toà lần thứ 2 ngày 21/8/2017 bị đơn anh H và anh L được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 BLTTDS.

* Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3] Theo Giấy chứng tử do Uỷ ban nhân dân xã N cấp ngày 19/10/2005, do nguyên đơn cung cấp kèm theo đơn khởi kiện thì ông Phan Văn Đ chết ngày 10/10/2004, theo quy định của pháp luật thời hiệu khởi kiện thừa kế của ông Đ vẫn còn; ông Đ chết không để lại di chúc, nên tài sản thừa kế của ông Đ được chia theo pháp luật. Do thừa kế được mở tại thời điểm Bộ luật dân sự năm 1995 có hiệu lực nên áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 1995 để giải quyết.

[4] Theo quy định của Bộ luật dân sự năm 1995, thì hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ gồm: bà Đặng Thị T, anh Phan Văn A, anh Phan Văn H, anh Phan Văn H1, chị Phan Thị L, anh Phan Văn L, anh Phan Văn K, anh Phan Văn C, anh Phan Văn D. Anh Phan Văn A (chết năm 2010), có các thừa kế là vợ bà Đặng Thị M và 03 con anh Phan Văn T, anh Phan Văn L, chị Phan Thị Th. Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ đều có quyền hưởng di sản thừa kế của ông Đ, không có ai thuộc trường hợp không được quyền hưởng di sản.

[5] Tài sản thừa kế của ông Đ được các đương sự trong vụ án thừa nhận là 1/2 giá trị ngôi nhà cấp 4 diện tích 115,6m^2 và quyền sử dụng đất với diện tích đất 382m^2, trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 182m^2, thuộc thửa đất số 385, tờ bản đồ số 07, đã

được UBND thị xã Đ (nay là UBND thành phố Đ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/9/1990 đứng tên ông Phan Đ. Các đương sự trong vụ án có mặt tại phiên toà đều thừa nhận giá tài sản nêu trên theo giá của Hội đồng định giá do Toà án thành lập tiến hành định giá ngày 14/3/2017. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá xác định thì: Về nhà ở cấp 4 đã củ, khấu hao hết nên không còn giá trị. Về quyền sử dụng đất, theo trích lục bản đồ đo vẽ mới nhất do Uỷ ban nhân dân xã Đ cung cấp cho Toà án ngày 14/3/2017 thì diện tích thực tế sử dụng là 412 m^2, số thửa đất được xác định lại là thửa số 51, tờ bản đồ số 21, diện tích đất thực tế sử dụng nhiều hơn 30 m^2 so với diện tích đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử qua xem xét quyết định chỉ thừa nhận diện tích đất 382m^2, trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 182m^2 được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản hợp pháp của bà T và ông Đ để xác định 1/2 diện tích đất này là tài sản thừa thừa kế của ông Đ. Trên cơ sở giá đất do Hội đồng định giá do xác định đối với các loại đất, giá đất ở 561.000đ/m^2, đất vườn 26.000đ/m^2, thì phần diện tích đất và nhà thuộc tài sản thừa kế của ông Đ tính thành tiền là 58.466.000 đồng. Còn lại giá trị 1/2 ngôi nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung này tính thành tiền là 58.466.000 đồng thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà T.

[6] Về chia tài sản thừa kế theo giá trị: Do ông Đ chết không để lại di chúc, nên tài sản thừa kế của ông Đ được chia theo pháp luật và được chia đều cho 09 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ; mỗi người được hưởng giá trị bằng 1/9 giá trị tài sản thừa kế của ông Đ, tính thành tiền là 6.496.000 đồng.

Tại phiên toà các đồng thừa kế có mặt đều thống nhất nhường lại quyền thừa kế tài sản cho mẹ là bà Đặng Thị T (trừ anh H và anh L không có mặt và không có ý kiến). Xét việc nhường quyền hưởng di sản này là hoàn toàn tự nguyện, đúng quy định của luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, bà T được hưởng giá trị tài sản thừa kế của ông Đ, bao gồm cả giá trị tài sản của 06 suất thừa kế do các con nhường lại cho bà T, tổng cộng tính thành tiền là 45.472.000 đồng.

[7] Về chia tài tản thừa kế theo hiện vật: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ai có nhu cầu yêu cầu chia về hiện vật tài sản thừa kế của ông Đ và đều đồng ý giao nhà và đất cho bà T được sở hữu và sử dụng (chỉ trừ bị đơn là anh H, anh L không có ý kiến). Mặt khác, sau khi chồng là ông Đ chết cho đến nay nhà và đất đang do bà T quản lý sử dụng. Vì vậy, yêu cầu của bà T đề nghị được sở hữu và sử dụng 1/2 nhà và đất là tài sản thừa kế của ông Đ để hợp chung với tài sản của bà T là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với thực tế nhu cầu về chỗ ở của bà T hiện tại, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Bà T phải có trách nhiệm bù tiền chênh lệch chia tài sản thừa kế cho bị đơn anh H, anh L, mỗi người số tiền 6.496.000 đồng, là giá trị một suất thừa kế mà anh H, anh L được hưởng.

Do bà T được chia tài sản thừa kế là toàn bộ hiện vật gồm 1/2 nhà và đất là tài sản thừa kế của ông Đ; tài sản này nằm chung trong khối tài sản chung là bất động sản nhà và đất của bà T và ông Đ; mục đích sau đó bà T sẽ hợp nhất với nhau thành tài sản của bà T để được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu, nên Hội đồng xét xử không cần thiết phải phân định, xác định vị trí, mốc giới, kích thước hiện vật nhà đất là tài sản thừa kế của ông Đ đã chia cho bà T.

Phần diện tích đất thực tế theo trích lục bản đồ do Uỷ ban nhân dân xã N cung cấp nhiều hơn diện tích đất được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 30 m^2; do diện tích đất này liền thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã được Toà án chia cho bà T và không có tranh chấp, không vi phạm quy hoạch, đã được đo vẽ vào bản đồ địa chính, nên được tạm giao cho bà T sử dụng; bà T có quyền tiến hành đăng ký biến động quyền sử dụng đất này theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Nguyên đơn Đặng Thị T, bị đơn Phan văn H và Phan Văn L phải chịu án phí dân sự tương ứng với giá trị tài sản thừa kế được chia.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 634, 635, 636, 637, 638, 639, 645, 646, 648, 677, 678, 679, 688 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 95, 97, 98, 99, 100, 105, 106, 166, 167, 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị T về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với tài sản thừa kế của ông Phan Văn Đ (Phan Đ).

Tuyên xử:

1- Xác định tài sản thừa kế của ông Phan Văn Đ (còn có tên khác là Phan Đ) là 1/2 giá trị ngôi nhà cấp 4 diện tích 115,6m^2 và quyền sử dụng đất với diện tích đất 382m^2, trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 182m^2, thuộc thửa đất số 385, tờ bản đồ số 07 (nay là thửa số 51, tờ bản đồ số 21), tại xã N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, đã được Uỷ ban nhân dân thị xã Đ (nay là Uỷ ban nhân dân thành phố Đ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số 80A195794, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00843 QSDĐ/128.QĐ/UB, cấp ngày 21/9/1990 đứng tên ông Phan Đ; giá trị tài sản thừa kế tính bằng tiền là 58.466.000 đồng.

2- Tài sản thừa kế của ông Phan Văn Đ (Phan Đ) được chia cho 09 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: bà Đặng Thị T, anh Phan Văn A, anh Phan Văn H, anh Phan Văn H1, chị Phan Thị L, anh Phan Văn L, anh Phan Văn K, anh Phan Văn C, anh Phan Văn D; mỗi người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng giá trị bằng 1/9 giá trị tài sản thừa kế, tính thành tiền là 6.496.000 đồng. Phần tài sản thừa kế của anh Phan Văn A (chết năm 2010), được giao cho vợ là bà Đặng Thị M và 03 con anh Phan Văn T, anh Phan Văn L, chị Phan Thị Th.

3- Công nhận việc anh Phan Văn H1, chị Phan Thị L, anh Phan Văn K, anh Phan Văn C, anh Phan Văn D, bà Đặng Thị M, anh Phan Văn T, anh Phan Văn L, chị Phan Thị Th nhường phần hưởng di sản của mỗi người được hưởng cho bà Đặng Thị T. Tổng giá trị tài sản thừa kế bà Đặng Thị T được hưởng (bao gồm cả giá trị tài sản của 06 suất thừa kế nhường lại cho bà T), tính bằng tiền là 45.472.000 đồng.

4- Chia cho bà Đặng Thị T được quyền sở hữu và sử dụng 1/2 nhà và đất là tài sản thừa kế của ông Phan Văn Đ (Phan Đ) được xác định nằm trong khối tài sản chung của bà Đặng Thị T và ông Phan Văn Đ, là ngôi nhà cấp 4 diện tích 115,6m^2 và quyền sử dụng đất với diện tích đất 382m^2, trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 182m^2, thuộc thửa đất số 385, tờ bản đồ số 07 (nay là thửa số 51, tờ bản đồ

số 21), tại xã N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, đã được Uỷ ban nhân dân thị xã Đ (nay là Uỷ ban nhân dân thành phố Đ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 80A195794, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00843 QSDĐ/128.QĐ/UB, cấp ngày 21/9/1990 đứng tên ông Phan Đ.

Tài sản của bà Đặng Thị T (bao gồm cả tài sản thừa kế đã chia cho bà Đặng Thị T) là một ngôi nhà cấp 4 diện tích 115,6m^2 và quyền sử dụng đất với diện tích đất 382m^2, trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 182m^2, thuộc thửa đất số 385, tờ bản đồ số 07 (nay là thửa số 51, tờ bản đồ số 21), tại xã N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, đã được Uỷ ban nhân dân thị xã Đ (nay là Uỷ ban nhân dân thành phố Đ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 80A195794, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00843 QSDĐ/128.QĐ/UB, cấp ngày 21/9/1990 đứng tên ông Phan Đ.

Tạm giao cho bà Đặng Thị T được sử dụng diện tích đất 30 m^2, là diện tích đất thực tế bà Đặng Thị T đang sử dụng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Đặng Thị T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai và nhà ở để tiến hành thủ tục cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu về nhà ở và đăng ký biến động diện tích đất được tạm giao sử dụng, đối với toàn bộ tài sản nêu trên theo quy định của pháp luật.

5- Bà Đặng Thị T phải giao cho anh Phan Văn H số tiền 6.496.000 đồng, anh Phan Văn L số tiền 6.496.000 đồng là giá trị suất thừa kế mà anh H, anh L được hưởng.

6- Án phí: Áp dụng Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án

Bà Đặng Thị T phải chịu 2.273.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.954.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 04618 ngày 02/10/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, còn lại phải nộp tiếp; anh Phan Văn H phải chịu 324.800 đồng, anh Phan Văn L chịu 324.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với số tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh QB;
- VKSND TP Đồng Hới;
- Chi cục THADS TP Đồng Hới;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thanh Hải